

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các hộ dân của huyện Mường Lát được hỗ trợ xây nhà ở theo Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, khó khăn về nhà ở tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về việc hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện Mường Lát tại Thông báo số 30-TB/VPTU ngày 13/3/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, khó khăn về nhà ở tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, khó khăn về nhà ở tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 34-TB/VPTU ngày 02/4/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa thông báo kết luận của đồng chí Trịnh Tuấn Sinh, Phó Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị Ban Chỉ đạo tổ chức xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1025/SLĐTBXH-BTXH ngày 12/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 600 hộ dân của huyện Mường Lát được hỗ trợ xây nhà ở theo Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, khó khăn về nhà ở tại huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa; trong đó:

- Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho: 597 hộ nghèo;

- Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho: 03 hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở, sống tại khu vực có nguy cơ cao bị sạt lở đất, lũ ống, lũ quét đã xác định được vị trí đất để tái định cư bảo đảm an toàn; có nhà ở tạm bợ, dột nát không nằm ở vị trí có nguy cơ cao bị sạt lở, lũ ống, lũ quét.

(Có danh sách tổng hợp kèm theo).

Điều 2. Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí, trách nhiệm thực hiện: Thực hiện theo Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 nêu trên của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện Mường Lát; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Công an (để b/c);
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Đ/c Phó BT TU Trịnh Tuấn Sinh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ 406 tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh TH;
- BTV Huyện ủy Mường Lát;
- Lưu VT, VX, CN. (Mld40)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đầu Thanh Tùng

TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÒN KHÓ KHĂN VỀ NHÀ Ở ĐƯỢC HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Đối tượng thuộc hộ nghèo năm 2020 (hộ)	Đối tượng thuộc hộ cận nghèo (hộ)	Trong đó:									
					Phân loại theo đối tượng (hộ)			Số cửa đi của hộ (ĐVT: Cái)						
					ĐT1: Có đất, chưa có nhà	ĐT2: Có nhà nhưng nằm vị trí nguy cơ sạt lở (đã có vị trí đất di dời đến)	ĐT3: Nhà tạm bợ, dột nát nhưng không nằm ở vị trí có nguy cơ sạt lở	Giữ nguyên 1 cửa như nhà mẫu	Hộ 02 cửa	Mở thêm cửa:				Tổng số cửa đi của hộ (gồm 01 cửa chính theo nhà mẫu + 01 cửa mở thêm)
	Tổng cộng	600	597	3	38	21	541	190	410	183	199	13	15	1.010
1	Mường Chanh	50	50	-	14	5	31	50	-	-	-	-	-	50
2	Mường Lý	84	84	-	9	7	68	23	61	30	23	5	3	146
3	Nhi Sơn	51	49	2	-	1	50	2	49	24	23	-	2	100
4	Pù Nhi	103	102	1	1	2	100	13	90	38	51	1	-	193
5	Quang Chiêu	59	59	-	4	-	55	3	56	23	25	5	3	115
6	Tam Chung	63	63	-	-	1	62	11	52	21	29	1	1	115
7	Thị trấn	63	63	-	-	-	63	47	16	10	3	1	2	79
8	Trung Lý	127	127	-	10	5	112	41	86	37	45	-	4	213

(Chi tiết Tên từng hộ gia đình tại Công văn số 1025/SLĐTBXH-BTXH ngày 12/4/2021 nêu trên của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)./.